

UBND HUYỆN CẨM GIÀNG
TRƯỜNG THCS LƯƠNG ĐIỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/QĐ-THCS

Lương Diên, ngày 18 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách Quý IV năm 2024 của Trường THCS Lương Diên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS LƯƠNG ĐIỀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc công tác công khai dự toán, quyết toán quý, năm và Căn cứ thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-PTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 3272-3293/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc BS kinh phí hỗ trợ giáo viên Quý IV/2024 theo quy định tại nghị định số 24/2023 NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cấp bổ sung kinh phí tăng mức lương cơ sở;

Căn cứ quyết định số 3695-3688-3689-3693/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc BS kinh phí giáo viên trúng tuyển, tăng biên chế, điều động GV, phụ cấp ưu đãi GV dạy trẻ khuyết tật,

Căn cứ quyết định số 4244-4337/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc BS kinh phí chữ ký số cho GV, CB, GV thăng hạng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách quý 4 năm 2024 của Trường THCS Lương Diên (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu nhà trường, bộ phận tài vụ và cán bộ viên chức, nhân viên thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Lưu :VT, KT



HIỆU TRƯỞNG

Thạm Văn Lộc

Biên số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Lương Điền

Chương 622



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý IV năm 2024

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ- ... ngày .../.../... của ...)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.599.917.897	2.599.917.897	
1	Nguồn ngân sách trong nước	2.599.917.897	2.599.917.897	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.599.917.897	2.599.917.897	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.897.979.897	1.897.979.897	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	701.938.000	701.938.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

Đơn vị: Trường THCS Lương Điền
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý IV năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		2.599.917.897		
1	Nguồn ngân sách trong nước		2.599.917.897		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		2.599.917.897		



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1.897.979.897		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		701.938.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Phạm Văn Lộc



UBND HUYỆN CẨM GIÀNG
TRƯỜNG THCS LƯƠNG ĐIỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/QĐ-THCS

Lương Diên, ngày 18 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách năm 2024 của Trường THCS Lương Diên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS LƯƠNG ĐIỀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc công tác công khai dự toán, quyết toán quý, năm và Căn cứ thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-PTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 4168/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch ngân sách năm 2024;

Căn cứ quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc hỗ trợ giáo viên Quý I/2024 theo quy định tại nghị định số 24/2023 NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ giáo viên Quý II/2024 theo quy định tại nghị định số 24/2023 NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ quyết định số 2695-2740-2733-2856/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc BS kinh phí hỗ trợ giáo viên Quý III/2024 theo quy định tại nghị định số 24/2023 NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập, phụ cấp ưu đãi cho người khuyết tật;

Căn cứ quyết định số 3272-3293/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc BS kinh phí hỗ trợ giáo viên Quý IV/2024 theo quy định tại nghị định số 24/2023 NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cấp bổ sung kinh phí tăng mức lương cơ sở;

Căn cứ quyết định số 3695-3688-3689-3693/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc BS kinh phí giáo viên trúng tuyển, tăng biên chế, điều động GV, phụ cấp ưu đãi GV dạy trẻ khuyết tật;

Căn cứ quyết định số 4244-4337/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc BS kinh phí chữ ký số cho GV, CB, GV thăng hạng,

QUYẾT ĐỊNH:

Đơn vị: Trường THCS Lương Điền

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		7.315.166.565		
I	Nguồn ngân sách trong nước		7.315.166.565		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		7.315.166.565		



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực quý (6 tháng/năm) này so cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		6.442.401.565		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		872.765.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Phạm Văn Lộc



Định số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 00/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **Trường THPT Lê Hồng Quân**

Chức vụ:



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ... ngày .../.../2024)

(Đồng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số tiền báo cáo quyết toán	Tổng số tiền quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	3 - 4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Nộp thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Khoản phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Khoản phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Khoản phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Khoản phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Nộp phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Dự toán chi ngân sách (nhà nước)	7.319.100.000	7.319.100.000	
1	Nguồn ngân sách trong nước	7.319.100.000	7.319.100.000	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Khoản phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Khoản phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp (chưa học và công nghệ)			
2.1	Khoản phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Khoản phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Khoản phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0.210.000.000	0.210.000.000	
3.1	Khoản phí nhiệm vụ thường xuyên	0.042.000.000	0.042.000.000	
3.2	Khoản phí nhiệm vụ không thường xuyên	0.168.000.000	0.168.000.000	
4	Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình			
4.1	Khoản phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Khoản phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi kinh doanh và hội			
5.1	Khoản phí nhiệm vụ thường xuyên			